

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31,538,359,175	213,524,361,755
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,608,903,916	15,431,408,150
1. Tiền	111		1,608,903,916	15,431,408,150
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16,650,493,622	182,665,951,968
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5,413,902,337	11,742,253,942
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,900,000,000	141,827,408,700
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			19,000,000,000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4,336,591,285	10,096,289,326
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		13,118,486,104	15,328,552,600
1. Hàng tồn kho	141		13,118,486,104	15,328,552,600
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		160,475,533	98,449,037
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		138,095,319	51,617,119



2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16,883,495	46,831,918
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5,496,719	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		228,841,038,551	52,345,352,410
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	49,480,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			49,480,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2,572,910,129	2,704,015,859
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,055,013,887	1,155,354,797
- Nguyên giá	222		1,539,545,455	1,539,545,455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(484,531,568)	(384,190,658)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,517,896,242	1,548,661,062
- Nguyên giá	228		1,661,300,000	1,661,300,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(143,403,758)	(112,638,938)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-



1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		198,489,941	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		198,489,941	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		226,069,638,481	161,336,551
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		166,474,339	161,336,551
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		225,903,164,142	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		260,379,397,726	265,869,714,165
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		9,794,179,861	11,087,890,131
I. Nợ ngắn hạn	310		9,794,179,861	11,087,890,131
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,997,835,851	4,491,690,912
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,500,000,000	250,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		63,623,343	26,675,552
4. Phải trả người lao động	314		26,473,000	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		6,206,247,667	6,319,523,667
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			

512198
 NG T
 Ồ PHẢ
 HÂN PH
 TOP OI
 HUNG

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		250,585,217,865	254,781,824,034
I. Vốn chủ sở hữu	410		250,585,217,865	254,781,824,034
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		254,300,000,000	253,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254,300,000,000	253,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			



6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3,714,782,135)	1,281,824,034
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,362,566,841	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5,077,348,976)	5,010,322
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		260,379,397,726	265,869,714,165

Hà Nội ngày 30 tháng 06 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đỗ Xuân Long

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



N.T. Kim Thành

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hữu Khá



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		5,617,798,252	8,021,033,629	19,963,519,220	36,891,201,433
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		5,617,798,252	8,021,033,629	19,963,519,220	36,891,201,433
4. Giá vốn hàng bán	11		8,034,206,294	7,232,727,413	21,386,836,979	35,862,808,539
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		-2,416,408,042	788,306,216	-1,423,317,759	1,028,392,894
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		252,618,387	658,096	253,325,147	155,376
7. Chi phí tài chính	22		26,250,000		26,250,000	13,972,603
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26,250,000		26,250,000	
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		285,219,500	289,313,000	634,752,500	237,228,000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		789,605,938	437,835,708	3,201,407,354	664,431,722
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)- (25+26) + 24}	30		-3,264,865,093	61,815,604	-5,032,402,466	112,915,945
12. Thu nhập khác	31		5,000		600	
13. Chi phí khác	32		535,496		535,496	510,000
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-530,496	0	-534,896	-510,000
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-3,265,395,589	61,815,604	-5,032,937,362	112,405,945
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			12,363,121	44,411,614	22,583,189
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		-3,265,395,589	49,452,483	-5,077,348,976	89,822,756
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					



20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà Nội ngày 30 tháng 06 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đỗ Xuân Long

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kim Thành

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị



Nguyễn Hữu Khá



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		-5,032,937,362	112,405,945
2. Điều chỉnh cho các khoản			157,890,626	140,931,795
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		131,105,730	127,114,568
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		534,896	-155,376
- Chi phí lãi vay	6		26,250,000	13,972,603
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		-4,875,046,736	253,337,740
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		147,039,910,050	13,984,056,222
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,210,066,496	450,452,967
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,293,710,270	-6,416,070,179
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-91,615,988	-184,901,087
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-26,250,000	-107,005,843
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-31,695,392	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-15,460,081	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		145,503,618,619	7,979,869,820
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-59,448,000	-39,545,455



2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		19,000,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-228,000,000,000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		49,480,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		253,325,147	155,376
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-159,326,122,853	-39,390,079
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		3,000,000,000	1,500,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-3,000,000,000	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	37			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	1,500,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-13,822,504,234	9,440,479,741
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15,431,408,150	1,259,099,596
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,608,903,916	10,699,579,337

Hà Nội ngày 30 tháng 06 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đỗ Xuân Long

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



N.T. Kim Thành

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hữu Khá



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(Báo cáo là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân phối Top One (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân phối Top One được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106121967 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11 tháng 03 năm 2013, thay đổi lần thứ 07 ngày 16 tháng 08 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3, số 10 Trần Phú, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 253.500.000.000 đồng. (Bằng chữ: Hai trăm năm ba tỷ, năm trăm triệu đồng); tương đương 25.350.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại sàn Upcom từ ngày 09 tháng 07 năm 2015 với mã giao dịch là TOP.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Kinh doanh thương mại.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.



2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chúng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chúng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ

phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định

Theo Thông tư 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện, vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	06 - 10 năm

7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ)

Đ
C
H
T

và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

16. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Năm trước VND
- Tiền mặt	1.600.463.740	14.876.839.643
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.440.176	8.520.652
+ Tiền gửi VND	8.440.176	8.520.652
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	1.608.903.916	14.885.360.295

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
a. Ngắn hạn				
Công ty TNHH cung cấp thực phẩm An Phát	3.243.636.170			
Công ty CP XNK Đức Bảo	1.702.623.076			
Công ty TNHH dịch vụ Nam Vũ	300.082.838	-	550.007.838	
Công ty cổ phần dịch vụ bảo vệ Meekong Miền Bắc	-		2.685.143.868	
Công ty TNHH dịch vụ nhà Hàng Hải Linh			704.025.200	
Công ty cổ phần dịch vụ bảo vệ đất vàng Việt Nam			2.685.364.572	
Công ty cổ phần dịch vụ Topone			5.117.712.461	
Phải thu khách hàng khác	167.560.253		3	
b. Dài hạn				
Cộng	5.413.902.337	-	11.742.253.942	-

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

Số cuối kỳ

Số đầu năm

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
a. Ngắn hạn				
Công ty cp đông dục Cao Bằng	-	-	141.827.408.700	-
ông Đình Văn Tạo			2.573.569.000	
ô Vũ Minh Chính			10.000.000.000	
Các đối tượng khác			57.054.000.000	
Cộng	-	-	72.199.839.700	-

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

Số cuối kỳ

Số đầu năm

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOPONE

ĐC: Đội 9, Xã Nam Điền, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.336.591.285	-	10.096.289.326	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	87.700.285		87.700.285	
- Dự nợ phải trả khác	-		-	
- Tạm ứng	4.000.000.000		10.000.000.000	
- Phải thu khác	248.891.000		8.589.041	
b. Dài hạn	-	-	49.480.000.000	-
- Phải thu khác			49.480.000.000	
Cộng	4.336.591.285	-	59.576.289.326	-

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

Số cuối kỳ

Số đầu năm

6. NỢ XẤU**7. HÀNG TỒN KHO**

	Tại ngày 30/06/2019		Năm trước	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa	13.118.486.104		15.328.552.600	
Cộng	13.118.486.104	-	15.328.552.600	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

* Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm		39.545.455	1.500.000.000	1.539.545.455
Số tăng trong năm				
- Mua trong năm				
Số giảm trong năm				
Số dư cuối năm		39.545.455	1.500.000.000	1.539.545.455
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm		30.354.797	1.125.000.000	1.155.354.797
Tại ngày cuối năm		23.763.887	1.031.250.000	1.055.013.887

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2019 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2019: 0 VND

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	1.661.300.000				1.661.300.000

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOPONE

ĐC: Đội 9, Xã Nam Điền, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Số dư đầu năm	112.638.938	112.638.938
Số tăng trong năm	30.764.820	30.764.820
- Khấu hao trong kỳ	30.764.820	30.764.820
Số dư cuối năm	143.403.758	143.403.758
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.548.661.062	1.548.661.062
Tại ngày cuối năm	1.517.896.242	1.517.896.242

Đơn vị tính: VND

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2019 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2019: 0 VND

7. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trạng ngang)

	Tại ngày 30/06/2019		Năm trước	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư dài hạn khác	243.200.000.000	15.398.489.941		
Cộng	243.200.000.000	15.398.489.941	-	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 30/06/2019	Năm trước
	VND	VND
a. Ngắn hạn	138.095.319	51.617.120
b. Dài hạn	166.474.339	161.336.550
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	166.474.339	161.336.550
Cộng	166.474.339	161.336.550

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 30/06/2019		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	1.997.835.851	1.997.835.851	4.491.690.912	4.491.690.912
Công ty TNHH Gia Nguyễn Hà Nội		-	3.180.148.910	3.180.148.910
Công ty cp dịch vụ Topone	1.913.688.701	1.913.688.701	1.309.542.002	1.309.542.002
- Các đối tượng công nợ khác	84.147.150	84.147.150	2.000.000	2.000.000
Cộng	1.997.835.851	1.997.835.851	4.491.690.912	4.491.690.912

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại ngày 30/06/2019		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.500.000.000	1.500.000.000	250.000.000	250.000.000
công ty TNHH xuất nhập khẩu và TMDV Minh Hải	1.500.000.000	1.500.000.000		-
Công ty CP Hoa Đạm	-	-	250.000.000	250.000.000
Cộng	1.500.000.000	1.500.000.000	250.000.000	250.000.000

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Điều chỉnh/ kết chuyển	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế TNDN	13.835.552	44.411.614	31.695.392		26.551.774
Thuế thu nhập cá nhân	12.840.000	66.889.500	48.427.500		31.302.000
Thuế khác	-	255.426.496	255.426.496		-
Cộng	26.675.552	366.727.610	335.549.388	-	57.853.774

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. PHẢI TRẢ KHÁC

Tại ngày 30/06/2019

Năm trước

a. Ngắn hạn

	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	3.790.667	1.898.667
- Bảo hiểm xã hội	3.850.500	-
- Bảo hiểm y tế	679.500	-
- Phải trả, phải nộp khác	6.197.625.000	6.317.625.000
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	6.197.625.000	6.197.625.000
+ <i>Phải trả khác</i>		120.000.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	302.000	-
Cộng	6.206.247.667	6.319.523.667

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	253.500.000.000	997.386.409	254.497.386.409
- Tăng vốn năm trước			
- Lãi trong năm trước		284.437.615	284.437.615
Số dư đầu năm nay	253.500.000.000	1.281.824.034	254.781.824.034
- Tăng vốn trong năm			-
- Lãi trong năm		(5.077.348.976)	(5.077.348.976)
Số cuối kỳ	253.500.000.000	(3.795.524.942)	249.704.475.058

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông khác	253.500.000.000	100,00	253.500.000.000	100,00
Cộng	253.500.000.000	100,00	253.500.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	253.500.000.000	253.500.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	253.500.000.000	253.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.350.000	3.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.350.000	3.900.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.350.000	3.900.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.350.000	3.900.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.350.000	3.900.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Cho kỳ kế toán 6 tháng tại ngày 30/06/2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng tại ngày 30/06/2018
	VND	VND
Tổng doanh thu	19.963.519.220	36.891.201.433
Doanh thu bán hàng hóa	19.963.519.220	36.891.201.433
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Chiết khấu thương mại	-	-
Doanh thu thuần	19.963.519.220	36.891.201.433

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế toán 6 tháng tại ngày 30/06/2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng tại ngày 30/06/2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	21.386.836.979	35.862.808.539
Cộng	21.386.836.979	35.862.808.539

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán 6 tháng tại ngày 30/06/2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng tại ngày 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	253.325.147	155.376
Cộng	253.325.147	155.376

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán 6 tháng tại ngày 30/06/2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng tại ngày 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	26.250.000	
Cộng	26.250.000	-

5. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Cho kỳ kế toán 6 tháng tại ngày 30/06/2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng tại ngày 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	44.411.614	22.583.189
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	44.411.614	22.583.189

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng tại ngày 30/06/2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng tại ngày 30/06/2018
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	(5.032.937.362)	112.405.945
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	510.000
Các khoản điều chỉnh giảm - Chuyển lỗ các năm trước	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	(5.032.937.362)	112.915.945
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	44.411.614	22.583.189
Thuế TNDN phải nộp	44.411.614	22.583.189

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Tại ngày 30/06/2019		Năm trước	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.608.903.916		15.431.408.150	
Phải thu khách hàng,	9.750.493.622		71.318.543.268	

Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	11.359.397.538	-	105.749.951.418	-

Nợ phải trả tài chính	Tại ngày 30/06/2019		Năm trước	
	VND		VND	
Vay và nợ				
Phải trả người bán, phải trả khác		8.204.083.518		10.811.214.579
Chi phí phải trả				
Cộng		8.204.083.518		10.811.214.579

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.608.903.916			1.608.903.916
Phải thu khách hàng,	9.750.493.622	-		9.750.493.622

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOPONE

Báo cáo tài chính hợp nhất

ĐC: Đội 9, Xã Nam Điền, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	11.359.397.538	-	-	11.359.397.538
Năm trước				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.431.408.150			15.431.408.150
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.838.543.268	49.480.000.000		71.318.543.268
Các khoản cho vay	19.000.000.000			19.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn	-			-
Cộng	56.269.951.418	49.480.000.000	-	105.749.951.418

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở đồng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	-			-
Phải trả người bán, phải trả khác	8.204.083.518			8.204.083.518
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	8.204.083.518	-	-	8.204.083.518
Năm trước				
Vay và nợ	-			-
Phải trả người bán, phải trả khác	10.811.214.579			10.811.214.579
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	10.811.214.579	-	-	10.811.214.579

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Kinh doanh hàng hóa	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	19.963.519.220	19.963.519.220
Tổng doanh thu thuần	19.963.519.220	19.963.519.220
Chi phí bộ phận	21.386.836.979	21.386.836.979
Kết quả kinh doanh bộ phận	(1.423.317.759)	(1.423.317.759)

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(5.259.477.613)
Doanh thu hoạt động tài chính	253.325.147
Chi phí tài chính	26.250.000
Thu nhập khác	600
Chi phí khác	535.496
Thuế TNDN hiện hành	44.411.614
Lợi nhuận sau thuế	(5.077.348.976)
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	131.105.730

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Thị Hải Yến

Nguyễn Thị Kim Thành

Nguyễn Hữu Khả